

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIA LAI**

**Báo cáo soát xét
thông tin tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	10 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2010. Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp lần hai vào ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 30/06/2021:

2.620.686.809.351 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 97A Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: +84 2693 824227
- Fax: +84 2693 824227
- Email: ctyktctl@gmail.com

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Xây dựng, sửa chữa nâng cao, hoàn chỉnh công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, giám sát thi công công trình thủy lợi cấp 3 trở xuống;
- Dịch vụ bán vé vào công trình đầu mối Ayun Hạ, tham quan các hạng mục và cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo;
- Dịch vụ đưa khách tham quan dã ngoại, thắng cảnh lòng hồ;
- Dịch vụ đáp ứng các nhu cầu: gửi xe, nhiếp ảnh, câu cá và ăn uống của khách tham quan; Nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản;
- Lập dự án và thực hiện các chương trình khuyến ngư, hướng dẫn phổ cập kỹ thuật phương pháp sản xuất nuôi trồng đánh bắt thủy sản nước ngọt trên địa bàn toàn tỉnh; liên doanh liên kết nuôi trồng thủy sản các hồ chứa do công ty quản lý;
- Dịch vụ du lịch, sản xuất kinh doanh mua bán điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí.

CHỦ TỊCH, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

Chủ tịch

- Ông Nguyễn Năng Dũng

Bổ nhiệm ngày 01/03/2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm soát viên

- Ông Phạm Chí Cường

Bổ nhiệm ngày 02/03/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Năng Dũng
- Ông Lương Văn Minh
- Ông Nguyễn Văn Lương
- Ông Phan Phước Thiện
- Ông Nguyễn Thanh Bình

Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/03/2019

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2021

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 12/01/2021

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2020

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 05/01/2016

Miễn nhiệm ngày 12/01/2021

- Ông Phan Đình Thành

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Năng Dũng, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Năng Dũng

Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Số: 117/2021/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai, được lập ngày 28/07/2021, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

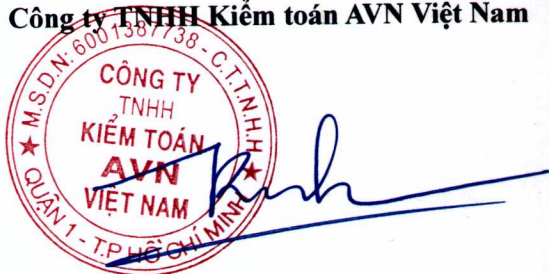
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của năm tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Nguyễn Thị Bình

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2020-231-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.199.757.748	61.997.900.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		69.210.207.779	56.686.386.647
1. Tiền	111	5	7.210.207.779	4.686.386.647
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	62.000.000.000	52.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.078.341.830	2.333.011.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.380.228.923	1.628.562.713
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.442.517.000	375.094.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		124.718.169	121.721.947
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	130.877.738	207.632.719
IV. Hàng tồn kho	140		1.482.090.666	1.455.865.059
1. Hàng tồn kho	141	10	1.482.090.666	1.455.865.059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		429.117.473	1.522.637.703
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	429.117.473	1.522.637.703
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.585.901.598.750	2.580.380.350.502
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.456.182.078.430	2.454.472.588.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.456.172.860.760	2.454.460.297.948
- Nguyên giá	222		2.471.762.234.143	2.469.606.958.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.589.373.383)	(15.146.660.195)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.217.670	12.290.234
- Nguyên giá	228		52.877.840	52.877.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.660.170)	(40.587.606)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.673.590.320	123.940.872.320
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	127.673.590.320	123.940.872.320
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.872.000.000	1.872.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	1.872.000.000	1.872.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		173.930.000	94.890.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	173.930.000	94.890.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.660.101.356.498	2.642.378.251.290

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.154.208.703	22.215.693.085
I. Nợ ngắn hạn	310		34.154.208.703	22.215.693.085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.414.802.208	9.312.168.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	364.150.000	2.837.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	9.819.001.307	688.842.731
4. Phải trả người lao động	314		4.884.479.386	1.658.331.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.443.218.000	443.218.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	845.731.487	179.690.039
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3.435.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.382.826.315	6.495.606.315
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.625.947.147.795	2.620.162.558.205
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.622.947.147.795	2.620.024.174.205
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	2.620.686.809.351	2.618.531.533.351
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	1.444.747.957	1.444.747.957
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		767.697.590	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		767.697.590	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	21	47.892.897	47.892.897
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.000.000.000	138.384.000
1. Nguồn kinh phí	431	22	3.000.000.000	138.384.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.660.101.356.498	2.642.378.251.290




Tổng Văn Thành
Người lập biểu



Phan Đình Thành
Kế toán trưởng




Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021) VND	(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	22.273.199.009	43.510.883.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		22.273.199.009	43.510.883.096
4. Giá vốn hàng bán	11	24	18.936.472.450	34.727.125.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.336.726.559	8.783.757.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	908.419.154	4.989.881.527
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.285.523.725	10.337.996.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		959.621.988	3.435.642.128
11. Thu nhập khác	31	27	-	14.283.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	14.283.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		959.621.988	3.449.925.128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	191.924.398	482.989.518
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		767.697.590	2.966.935.610

Tổng Văn Thành
Người lập biểu

Phan Đình Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		(Từ ngày 01/01/21 đến ngày 30/06/21) VND	(Từ ngày 01/01/20 đến ngày 31/12/20) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	33.847.725.790	43.694.791.939
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.327.665.942)	(17.839.534.661)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.963.412.483)	(21.872.933.398)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(482.989.518)	(593.030.576)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.581.365.000	3.090.913.054
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.306.902.869)	(10.062.810.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.348.119.978	(3.582.603.887)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.732.718.000)	(31.135.774.284)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	65.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	908.419.154	4.989.881.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.824.298.846)	38.854.107.243
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.523.821.132	35.271.503.356
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.686.386.647	21.414.883.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	69.210.207.779	56.686.386.647

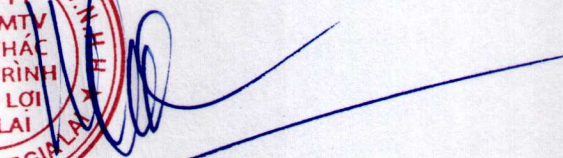


Tổng Văn Thành
Người lập biểu



Phan Đình Thành
Kế toán trưởng





Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác thủy lợi.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Xây dựng, sửa chữa nâng cao, hoàn chỉnh công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, giám sát thi công công trình thủy lợi cấp 3 trở xuống;
- Dịch vụ bán vé vào công trình đầu mối Ayun Hạ, tham quan các hạng mục và cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo;
- Dịch vụ đưa khách tham quan dã ngoại, thắng cảnh lòng hồ;
- Dịch vụ đáp ứng các nhu cầu: gửi xe, nhiếp ảnh, câu cá và ăn uống của khách tham quan; Nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản;
- Lập dự án và thực hiện các chương trình khuyến ngư, hướng dẫn phổ cập kỹ thuật phương pháp sản xuất nuôi trồng đánh bắt thủy sản nước ngọt trên địa bàn toàn tỉnh; liên doanh liên kết nuôi trồng thủy sản các hồ chứa do công ty quản lý;
- Dịch vụ du lịch, sản xuất kinh doanh mua bán điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ có trụ sở chính tại 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 20,8%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/T-BTC ngày 21/03/2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào thu nhập khác.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty là công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngoài ra, theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, đối với tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước hoặc máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình thì không phải trích khấu hao.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý nhân sự	8

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.
- Các khoản lợi nhuận, cổ tức được chia bằng tiền từ hoạt động đầu tư vào công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên hạch toán vào thu nhập khác theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp,

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Đối với hoạt động tưới tiêu nước: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	107.962.399	132.087.921
Tiền gửi ngân hàng	7.102.245.380	4.554.298.726
Cộng	7.210.207.779	4.686.386.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000
- NH TMCP Công thương VN - CN Nam Gia Lai	15.000.000.000	20.000.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	5.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	42.000.000.000	32.000.000.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Gia Lai	42.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	62.000.000.000	52.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số 30)	325.160.743	194.105.044
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	1.055.068.180	1.434.457.669
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	318.840.136	773.765.412
Công ty Cổ phần Tây Nguyên xanh Gia Lai	212.720.000	141.360.000
Công ty Cổ phần cấp nước Chư Sê	310.801.150	211.462.750
Các đối tượng khác	212.706.894	307.869.507
Cộng	1.380.228.923	1.628.562.713

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.442.517.000	375.094.000
Công ty TNHH TVĐT&XD Khang Thịnh Phát Gia Lai	360.000.000	-
Viện khoa học Thủy lợi và Miền núi Tây Nguyên	325.000.000	-
Công ty TNHH TV Xây dựng và Kiểm định Công trình	192.996.000	192.996.000
XN Khảo sát thiết kế Chi nhánh Tổng Công ty 15	-	99.814.000
Trung tâm Giám định chất lượng Xây dựng	82.284.000	82.284.000
Các đối tượng khác	482.237.000	-
Cộng	1.442.517.000	375.094.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.500.000	-	61.500.000	-
Các dự án đầu tư đang triển khai	127.705.298	-	127.705.298	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	-	-	15.646.831	-
Phải thu khác	1.672.440	-	2.780.590	-
Cộng	130.877.738	-	207.632.719	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.413.431.236	-	1.340.452.629	-
Công cụ, dụng cụ	68.659.430	-	115.412.430	-
Cộng	1.482.090.666	-	1.455.865.059	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2021.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.461.908.304.451	2.991.296.685	4.474.786.567	232.570.440	2.469.606.958.143
XDCB hoàn thành	2.155.276.000	-	-	-	2.155.276.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.464.063.580.451	2.991.296.685	4.474.786.567	232.570.440	2.471.762.234.143
Khấu hao					
Số đầu năm	9.364.575.131	1.710.198.348	3.941.363.858	130.522.858	15.146.660.195
Khấu hao trong năm	159.642.668	138.784.968	130.873.926	13.411.626	442.713.188
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.524.217.799	1.848.983.316	4.072.237.784	143.934.484	15.589.373.383
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.452.543.729.320	1.281.098.337	533.422.709	102.047.582	2.454.460.297.948
Số cuối năm	2.454.539.362.652	1.142.313.369	402.548.783	88.635.956	2.456.172.860.760

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 5.228.910.236 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2021 là 0 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định không trích khấu hao theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính tại ngày 31/12/2020 là 2.339.502.549.149 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý nhân sự		Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	52.877.840		52.877.840
Mua sắm trong năm	-		-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	52.877.840		52.877.840
Khấu hao			
Số đầu năm	40.587.606		40.587.606
Khấu hao trong năm	3.072.564		3.072.564
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	43.660.170		43.660.170
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.290.234		12.290.234
Số cuối năm	9.217.670		9.217.670

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản		
- DA sửa chữa, nâng cấp HT kênh hồ chứa Ayun Hạ	127.673.590.320	123.940.872.320
Cộng	127.673.590.320	123.940.872.320

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

a. Bảng tổng hợp Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	1.872.000.000	-		1.872.000.000	-	
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	1.872.000.000	-		1.872.000.000	-	
Cộng	1.872.000.000	-		1.872.000.000	-	

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chứng khoán, đồng thời Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC. Do vậy, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư và khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

b. Thông tin bổ sung

Tình hình hoạt động	30/06/2021			01/01/2021		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty liên kết	187.200	20,80%	20,80%	187.200	20,80%	20,80%
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	187.200	20,80%	20,80%	187.200	20,80%	20,80%

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	173.930.000	94.890.000
Cộng	173.930.000	94.890.000

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	7.414.802.208	9.312.168.000
Công ty CP Xây dựng và Phát triển nhà Vạn Xuân	7.280.054.000	6.916.076.000
Các đối tượng khác	134.748.208	2.396.092.000
Cộng	7.414.802.208	9.312.168.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	364.150.000	2.837.000
Hợp tác xã Hợp Nhất	200.000.000	-
Tổ hợp tác thủy sản hồ Ia Mlah	61.000.000	-
Tổ hợp tác thủy sản hồ Plei Pai	58.150.000	-
Nhà máy nước SH huyện Phú Thiện & Ia Pa	-	2.837.000
Các đối tượng khác	45.000.000	-
Cộng	364.150.000	2.837.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	166.574.730	208.408.516	292.487.133	-	82.496.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	482.989.518	191.924.398	482.989.518	-	191.924.398
Thuế thu nhập cá nhân	438.487.771	-	9.370.298	-	429.117.473	-
Thuế tài nguyên	-	17.132.215	103.940.210	111.351.354	-	9.721.071
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.532.300	-	26.901.380	25.369.080	-	-
Các loại thuế khác	-	22.146.268	175.411.170	165.316.180	-	32.241.258
Các khoản khác	1.082.617.632	-	27.464.400.000	16.879.163.901	-	9.502.618.467
Cộng	1.522.637.703	688.842.731	28.180.355.972	17.956.677.166	429.117.473	9.819.001.307

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	5.443.218.000	443.218.000
CP Sửa chữa và bảo trì thường xuyên năm 2021	5.000.000.000	-
CP Cắm mốc và kiểm định an toàn hồ chứa Biển Hồ B	443.218.000	443.218.000
Cộng	5.443.218.000	443.218.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	845.731.487	179.690.039
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	283.859	-
Kinh phí công đoàn	97.589.016	98.671.120
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	78.450.000	18.450.000
Các khoản phải trả khác	669.408.612	62.568.919
- Thủy lợi phí hỗ trợ bơm bằng động lực	423.280.270	-
- Tiền công tác phí, khoản ăn ca	201.412.000	-
- Phải trả khác	44.716.342	62.568.919
Cộng	845.731.487	179.690.039

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	2.618.531.533.351	1.444.747.957	-	47.892.897	2.620.024.174.205
Tăng trong năm	-	-	2.966.935.610	-	2.966.935.610
Giảm trong năm	-	-	(2.966.935.610)	-	(2.966.935.610)
Số dư tại 31/12/2020	2.618.531.533.351	1.444.747.957	-	47.892.897	2.620.024.174.205
Số dư tại 01/01/2021	2.618.531.533.351	1.444.747.957	-	47.892.897	2.620.024.174.205
Tăng trong kỳ	2.155.276.000	-	767.697.590	-	2.922.973.590
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	2.620.686.809.351	1.444.747.957	767.697.590	47.892.897	2.622.947.147.795

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
Ủy Ban nhân dân tỉnh Gia Lai	2.620.686.809.351	2.618.531.533.351
Cộng	2.620.686.809.351	2.618.531.533.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.618.531.533.351	2.618.531.533.351
- Vốn góp tăng trong năm	2.155.276.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.620.686.809.351	2.618.531.533.351
Lợi nhuận đã chia	-	-

d. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	767.697.590	2.966.935.610
Phân phối lợi nhuận	-	2.966.935.610
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	2.966.935.610
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.777.208.610
- Trích khen thưởng ban điều hành	-	189.727.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	767.697.590	-

22. Nguồn kinh phí

	30/06/2021	01/01/2021
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	138.384.000	2.760.000.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	3.000.000.000	-
Chi sự nghiệp	138.384.000	2.621.616.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	3.000.000.000	138.384.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	22.273.199.009	43.510.883.096
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	17.165.528.891	29.546.205.120
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	3.064.114.712	13.964.677.976
Doanh thu hoạt động cấp nước sinh hoạt	2.043.555.406	-
Cộng	22.273.199.009	43.510.883.096

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	17.232.707.984	31.282.757.788
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	16.074.024	3.444.368.074
Giá vốn hoạt động cấp nước sinh hoạt	1.687.690.442	-
Cộng	18.936.472.450	34.727.125.862

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Lãi tiền gửi	908.419.154	4.989.881.527
Cộng	908.419.154	4.989.881.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Chi phí đồ dùng văn phòng	169.854.586	118.151.000
Chi phí nhân viên quản lý	2.126.962.487	8.008.617.339
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	53.800.150	186.983.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.256.588	72.001.822
Thuế, phí và lệ phí	56.066.395	79.958.100
Chi phí khác bằng tiền	838.583.519	1.872.284.464
Cộng	3.285.523.725	10.337.996.633

27. Thu nhập khác

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	14.283.000
Cộng	-	14.283.000

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	959.621.988	3.449.925.128
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	959.621.988	3.449.925.128
Thuế TNDN hiện hành	191.924.398	689.985.026
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	206.995.508
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	191.924.398	482.989.518
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	191.924.398	482.989.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.746.116.488	9.696.457.473
Chi phí nhân công	12.256.955.836	27.858.754.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	445.785.752	892.411.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.296.515	1.154.081.774
Chi phí khác bằng tiền	2.773.820.191	5.369.392.188
Cộng	22.294.974.782	44.971.097.781

30. Các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Tiền lương	577.750.000	1.517.818.636
Tiền thưởng	170.754.000	115.200.000

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Công ty liên kết

Công nợ với các bên liên quan khác

Tên Công ty	Nội dung	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Phải thu KH	325.160.743	194.105.044

31. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh.



Tống Văn Thành
Người lập biểu



Phan Đình Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 07 năm 2021

